TÒA ÁN NHÂN DÂN
Q. THANH KHÊ - TP. ĐÀ NẴNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số 36/2018/HNGĐ-ST
Ngày 08.8.2018
V/v "Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN THANH KHÊ - TP. ĐÀ NẴNG

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Ông **Đặng Ngọc Cường**

Các Hội thẩm nhân dân: **Ông Đinh Viết Hồng Lễ và ông Phạm Thuận.**

Thư ký phiên tòa: Bà **Đặng Thị Minh Tâm** - Thư ký Tòa án nhân dân quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Thanh Khê tham gia phiên toà: Ông **Nguyễn Tiến Bách** - Kiểm sát viên.

Ngày 08.8.2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Thanh Khê thành phố Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và Gia đình thụ lý số 12/2018/TLST-HNGĐ ngày 08.01.2018, về việc *"Ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 12/2018/QĐXX-ST ngày 26 tháng 7 năm 2018 giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị Thu H, sinh năm 1975; Trú tại: số nhà K1xx/2x/3x đường Nguyễn H, tổ 6x, phường V, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng (Có mặt).

* *Bị đơn:* Ông Thân Đức L, sinh năm 1968; Trú tại: số nhà K1xx/2x/3x đường Nguyễn H, tổ 6x, phường V, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng. (có mặt)

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*: Bà Trần Thị Kim A, sinh năm 1958; Trú tại: Kiệt x đường Lê Đ, phường T, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng. (Có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Trong đơn khởi kiện, trong bản tự khai và tại phiên hòa giải, nguyên đơn là bà Trần Thị Thu H trình bày:***

- Về quan hệ hôn nhân: Tôi và ông Thân Đức L kết hôn năm 1999 tại UBND phường V, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng. Tôi và ông L trong quá trình chung sống vợ chồng thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình quan điểm sống không hợp nên vợ chồng thường xuyên bất hòa và những mâu thuẫn này ngày càng trầm trọng không thể giải quyết được. Nay tôi xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn ông L.

- Về con chung: Có 01 con chung tên là Thân Thị Hà T, sinh ngày 04/06/2000. Con chung đã thành niên tôi không đề cập.

- Về tài sản chung: Chúng tôi có 01 nhà và đất tại K1xx/2x/3x đường Nguyễn H, tổ 6x, phường V, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng. Tôi đề nghị được nhận nhà, đất nêu trên và thối trả cho ông L số tiền 600.000.000 đồng. Nếu ông L nhận nhà, đất nêu trên thì ông L thối trả cho tôi số tiền 600.000.000 đồng. Nếu ông L không đồng ý với phương án trên thì tôi đề nghị Tòa án căn cứ kết quả định giá tài sản và chia tài sản theo quy định của pháp luật.

- Về nợ chung: Trong đơn khởi kiện và bản tự khai từ trước đến nay, tôi đều xác định vợ chồng tôi không có nợ chung. Tuy nhiên, sau khi suy nghĩ và nhớ lại, tôi xác định vợ chồng tôi có nợ chung, cụ thể như sau:

Vào năm 2010, vợ chồng tôi xây dựng nhà nên có mượn của mẹ ruột tôi là bà Trần Thị Kim A, sinh năm 1958, Trú tại: Kiệt X đường Lê Đ, phường T, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng số tiền 50.000.000 đồng. Tôi xác định đây là nợ chung của vợ chồng và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

**** Trong bản tự khai, tại phiên hòa giải và tại phiên tòa hôm nay bị đơn ông Thân Đức L trình bày:***

- Về quan hệ hôn nhân: Tôi thống nhất với bà Trần Thị Thu H về thời gian và nơi đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống nên vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn và những mâu thuẫn này ngày càng trầm trọng không thể giải quyết được. Nay tôi xác định tình cảm vợ chồng không còn nên tôi đồng ý thỏa thuận thuận tình ly hôn với bà H.

- Về con chung: Có 01 con chung tên là Thân Thị Hà T, sinh ngày 04/06/2000. Con chung đã thành niên, tôi không đề cập.

- Về tài sản chung: Tôi và bà H có tài sản chung là nhà và đất tại K1xx/2x/3x đường Nguyễn H, tổ 6x, phường V, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng.

Nay ly hôn, tôi yêu cầu chia tài sản chung là nhà và đất tại K1xx/2x/3x đường Nguyễn H, tổ 6x, phường V, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng và chia theo quy định của pháp luật. Tôi yêu cầu được nhận ngôi nhà để thờ cúng cha mẹ tôi và ổn định công việc làm ăn của tôi, tôi đồng ý thối trả cho bà H số tiền 550 triệu đồng.

- Về nợ chung: Vào năm 2010, mẹ vợ tôi là bà Trần Thị Kim A, sinh năm 1958, Trú tại: Kiệt x đường Lê Đ, phường T, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng có đưa vợ chồng tôi một khoản tiền, cụ thể số tiền mẹ vợ tôi đưa cho vợ tôi thì tôi không rõ, để xây dựng nhà. Sau đó, mẹ vợ tôi cho số tiền đó cho vợ chồng tôi, coi như bù đắp cho chúng tôi khi cưới hỏi. Tôi xác định đây là số tiền mẹ vợ tôi cho vợ chồng chúng tôi. Vì vậy, tôi không đồng ý trả số tiền trên.

**** Trong đơn trình bày, tại phiên hòa giải và tại phiên t òa hôm nay người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Kim A trình bày:***

Vào năm 2010, tôi có cho vợ chồng con tôi tên là Thân Đức L và Trần Thị Thu Hmượn số tiền 50.000.000 đồng để xây nhà nhưng không có giấy tờ. Nay, vợ chồng con tôi ly hôn, tôi yêu cầu L và H có nghĩa vụ trả số tiền trên cho tôi và không yêu cầu tính lãi.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Thanh Khê phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng đã xác định: Những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Những người

tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng. Đối với nội dung vụ án, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Hà ông Long; Về tài sản chung, giao nhà và đất tại K1xx/2x/3x đường Nguyễn H, tổ 6x, phường V, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng cho ông Thân Đức L được quyền sở hữu, ông Long có nghĩa vụ thối trả phần chênh lệch trị giá tài sản cho bà Trần Thị Thu H số tiền 550 triệu đồng. Riêng về số nợ chung, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của bà Trần Thị Kim A về việc đòi số tiền 50 triệu đồng đối với ông L bà H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Tranh chấp giữa bà Trần Thị Thu H và ông Thân Đức L là tranh chấp về hôn nhân gia đình, bị đơn có địa chỉ cư trú ở địa bàn quận Thanh Khê nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Thanh Khê theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Ông L và bà H kết hôn năm 1999 tại UBND phường V, quận Thanh Khê, đây là hôn nhân tự nguyện và đảm bảo các quy định của Luật hôn nhân và gia đình nên được thừa nhận và bảo vệ.

Trong quá trình chung sống ông L bà H đã phát sinh mâu thuẫn. Hai người xác định nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, đến nay mâu thuẫn đã kéo dài, hạnh phúc gia đình không có, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông Long bà Hà thỏa thuận thuận tình ly hôn. Hội đồng xét xử xét thấy, sự thỏa thuận về việc thuận tình ly hôn của các đương sự là tự nguyện, pháp luật không cấm và không trái đạo đức xã hội nên căn cứ điều 55 Luật hôn nhân gia đình để công nhận sự thỏa thuận đó là phù hợp.

[2.2] Về con chung: Quá trình chung sống, ông L bà H có 01 con chung tên là Thân Thị Hà T, sinh ngày 04/06/2000. Con chung đến nay đã thành niên nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết về việc nuôi con sau khi ly hôn.

[2.3] Về tài sản chung: Ông L bà H xác định vợ chồng có tài sản chung là nhà và đất thửa đất số 255 tờ bản đồ số 9 tại K1xx/2x/3x đường Nguyễn H, tổ 6x, phường V, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng, có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BA 625xxx do UBND quận Thanh Khê cấp ngày 26.12.2009 đứng tên ông Thân Đức L và bà Trần Thị Thu H. Theo kết quả định giá tài sản thì nhà và đất có tổng giá trị là 1.020.776.690đ. Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay, ông Long bà Hà đều yêu cầu được sở hữu nhà đất nói trên và thối trả lại phần chênh lệch trị giá cho bên kia. Hội đồng xét xử thấy rằng, ngôi nhà được xây dựng trên diện tích đất 31m^2 nên không thể phân chia theo hiện vật được do diện tích đất quá nhỏ. Nhà và đất đó chỉ được giao cho một trong hai bên sử dụng và thối trả phần chênh lệch trị giá tài sản cho bên không nhận nhà đất. Việc giao nhà và đất cho ai căn cứ vào nhu cầu thực tế sử dụng của mỗi bên cùng như công sức đóng góp để tạo nên tài sản chung đó. Hiện nay, cả bà H và ông L đều mong

muốn được nhận nhà đất vì cả hai bên xác định chưa có nhà ở. Hội đồng xét xử thấy rằng: Trước đây, năm 1997 ông L được gia đình bên ngoại cho 25,5m^2 , khi đó ông L chưa kết hôn với bà H, sau khi được cho đất, ông L đã làm nhà ở để sinh sống ở đó. Đến năm 2010, sau khi đã kết hôn với bà H, ông L hoán đổi lấy diện tích đất 31m^2 cũng trong khuôn viên đất của gia đình bên ngoại và ông L cùng bà H làm nhà sinh sống cho đến nay. Như vậy, nguồn gốc đất phần lớn là của riêng ông L có trước thời kỳ hôn nhân. Ngôi nhà và đất (sau khi hoán đổi) là nơi ông L dùng làm nhà thờ cha mẹ từ trước đến nay và cũng là nơi ông L làm nghề cắt tóc nuôi sống bản thân và phụ giúp gia đình. Hội đồng xét xử thấy nhu cầu sử dụng của ông L là cấp thiết hơn bà H vì trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, bà H cũng đồng ý nhận tiền và giao nhà cho ông L, tuy nhiên số tiền bà H yêu cầu là cao hơn mức ông L đưa ra và cao hơn giá trị định giá tài sản. Hội đồng xét xử thấy cần thiết giao nhà và đất nói trên cho ông L được quyền sở dụng, sở hữu và ông L có nghĩa vụ thối trả phần chênh lệch cho bà H số tiền 550.000.000đ là phù hợp.

[2.4] Về nợ chung: Trong quá trình giải quyết cùng như tại phiên tòa, bà Trần Thị Thu Hvà bà Trần Thị Kim A xác định vợ chồng ông L bà H có nợ bà Kim A số tiền 50.000.000đ nhưng ông L không thừa nhận số nợ này. Ông L cho rằng đó là tiền bà Kim A cho vợ chồng con gái khi làm nhà vì khi kết hôn, bên nhà ngoại là bà Kim A chưa cho quà cưới con gái, ông L không đồng ý trả số nợ đó. Hội đồng xét xử thấy rằng, bà Kim A cho rằng vợ chồng ông L bà H nợ tiền và yêu cầu trả 50.000.000đ nhưng bà Kim A không có tài liệu chứng cứ chứng minh cho việc vay mượn tiền nên Hội đồng xét xử không có cơ sở để chấp nhận.

[3] Án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm bà Trần Thị Thu H phải chịu 300.0000đ.

Án phí dân sự sơ thẩm về việc chia tài sản khi ly hôn, ông L phải chịu 22.831.000đ; bà H phải chịu 26.000.000đ.

Chi phí định giá tài sản là 5.000.000đ, ông L tự nguyện chịu. (Đã nộp đủ cho Công ty định giá)

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Điều 51, 55, 59 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 246 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Căn cứ vào Nghị Quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thỏa thuận thuận tình ly hôn giữa bà Trần Thị Thu H và ông Thân Đức L.

2. Về con chung: Con chung đã đủ 18 tuổi.

4. Về tài sản chung:

Xử: - Giao cho ông Thân Đức L được quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở cùng tài sản trên đất đối với nhà và đất thửa đất số 255 tờ bản đồ số 9 tại K1xx/2x/3x đường Nguyễn H, tổ 6x, phường V, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng, nhà đất có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BA 625xxx do UBND quận Thanh Khê cấp ngày 26.12.2009 đứng tên ông Thân Đức L và bà Trần Thị Thu H.

Ông L có nghĩa vụ liên hệ các cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đứng tên chủ sở hữu đối với tài sản nói trên.

- Ông Thân Đức L có nghĩa vụ thối trả cho bà Trần Thị Thu H số tiền chênh lệch trị giá tài sản chung là 550.000.000đ (Năm trăm năm mươi triệu đồng)

Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, bên phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

5. Về nợ chung: Không chấp nhận yêu cầu trả số tiền 50.000.000đ của bà Trần Thị Kim A đối với bà Trần Thị Thu H và ông Thân Đức L.

6. Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm 300.000 đồng, bà Trần Thị Thu H phải chịu, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà H đã nộp theo biên lai số 7949 ngày 08.01.2018 của Chi cục thi hành án dân sự quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng. Bà H đã nộp đủ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

7. Án phí về việc chia tài sản khi ly hôn, các đương sự phải chịu như sau:

- Bà Trần Thị Thu H phải chịu 26.000.000đ.

- Ông Thân Đức L phải chịu 22.831.000đ, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông L đã nộp 6.250.000đ theo biên lai thu số 8101 ngày 09.3.2018 của Chi cục THADS quận Thanh Khê, ông L còn phải nộp tiếp 16.581.000đ.

Chi phí định giá tài sản là 5.000.000đ, ông L tự nguyện chịu. (Đã nộp đủ cho Công ty định giá)

Án xử công khai, nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TÒA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND Q. Thanh Khê;
- Chi cục THSDS Q. Thanh Khê;
- UBND phường V;
- Lưu hồ sơ.

Đặng Ngọc Cường